

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Số 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-40
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-40

1001
CH
CÔ
HÃN
VIỆN 4

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Số 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch	
Ông Đặng Tấn Thành	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Phùng Quang Hiệp	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 26/04/2019
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên	
Ông Trần Hữu Cường	Ủy viên	
Ông Lê Việt Hưng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Tấn Thành	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc, Bỏ nhiệm Tổng giám đốc ngày 21/01/2019
Ông Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/01/2019
Ông Trần Hữu Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khả Yên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Vũ Trịnh Diễm Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Số: 240320.003/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 02 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		831.057.633.346	1.003.977.141.205
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	73.875.146.647	70.632.564.357
111	1. Tiền		33.875.146.647	70.632.564.357
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		295.375.965.637	489.224.446.000
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	303.562.599.224	401.197.166.050
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	17.497.959.315	116.305.112.966
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.927.842.126	2.788.613.402
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(28.612.435.028)	(31.066.446.418)
140	IV. Hàng tồn kho	09	452.305.674.073	433.895.266.647
141	1. Hàng tồn kho		452.305.674.073	433.895.266.647
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.500.846.989	10.224.864.201
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.470.237.512	7.249.671.904
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.192.304.860	2.126.226.909
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	838.304.617	848.965.388
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		255.768.480.051	241.027.915.547
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		16.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	26.000.000	10.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	(10.000.000)
220	II. Tài sản cố định		173.127.468.481	173.650.230.532
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	80.235.728.585	78.131.406.500
222	- Nguyên giá		489.572.244.821	466.757.916.396
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(409.336.516.236)	(388.626.509.896)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	92.891.739.896	95.518.824.032
228	- Nguyên giá		114.702.444.707	114.702.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.810.704.811)	(19.183.620.675)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		19.389.523.425	10.903.490.231
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	19.389.523.425	10.903.490.231
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	28.582.556.709	28.582.556.709
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		28.582.556.709	28.582.556.709
260	VI. Tài sản dài hạn khác		34.652.931.436	27.891.638.075
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	34.652.931.436	27.377.998.177
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	-	513.639.898
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.086.826.113.397	1.245.005.056.752

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		530.095.738.695	664.981.956.893
310	I. Nợ ngắn hạn		529.757.056.807	664.636.690.058
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	106.744.502.827	42.850.102.643
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	744.587.535	545.303.206
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.758.675.437	8.072.967.481
314	4. Phải trả người lao động		6.029.337.247	10.125.830.337
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.674.707.559	8.212.994.162
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	9.096.314.668	22.736.000.362
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	397.406.058.012	565.570.786.219
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.302.873.522	6.522.705.648
330	II. Nợ dài hạn		338.681.888	345.266.835
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	169.562.378	176.147.325
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	169.119.510	169.119.510
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		556.730.374.702	580.023.099.859
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	556.730.374.702	580.023.099.859
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		478.973.330.000	478.973.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		59.915.529.529	49.937.960.029
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.450.592.036	43.720.886.693
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.911.013.593	16.223.965.963
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.539.578.443	27.496.920.730
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.086.826.113.397	1.245.005.056.752







Nguyễn Hoàng Vũ
Người lập

Đỗ Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Đặng Tấn Thành
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.639.403.695.027	2.264.539.404.856
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	12.331.968.222	23.383.245.051
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.627.071.726.805	2.241.156.159.805
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.524.341.384.426	2.034.785.851.541
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.730.342.379	206.370.308.264
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	6.330.818.350	24.816.701.851
22	7. Chi phí tài chính	27	36.012.162.151	45.833.160.788
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		35.016.371.652	31.051.758.495
25	8. Chi phí bán hàng	28	54.934.226.743	82.694.036.729
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	25.073.009.593	27.330.255.414
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.958.237.758)	75.329.557.184
31	11. Thu nhập khác	30	9.181.568.374	8.850.132.577
32	12. Chi phí khác	31	170.112.275	1.769.001.412
40	13. Lợi nhuận khác		9.011.456.099	7.081.131.165
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.053.218.341	82.410.688.349
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	13.169.937.467
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	513.639.898	340.348.744
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.539.578.443</u>	<u>68.900.402.138</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	32	1.439








Nguyễn Hoàng Vũ
Người lập

Đỗ Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Đặng Tấn Thành
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.053.218.341	82.410.688.349
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.951.716.142	24.307.194.890
03	- Các khoản dự phòng		(2.454.011.390)	4.840.251.753
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(59.238.581)	16.018.953
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(289.848.692)	(20.051.608.686)
06	- Chi phí lãi vay		35.016.371.652	31.051.758.495
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.218.207.472	122.574.303.754
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		195.042.562.017	(153.322.338.518)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(18.410.407.426)	84.148.176.404
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		51.765.167.567	(103.250.202.443)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.495.498.867)	(12.965.483.443)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.587.115.724)	(31.319.328.739)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.429.299.734)	(12.910.109.411)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.893.202.526)	(8.805.152.777)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		238.210.412.779	(115.850.135.173)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(32.914.987.285)	(34.831.741.484)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		94.545.455	343.797.630
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	70.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		195.303.237	21.889.755.501
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.625.138.593)	57.401.811.647
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.251.238.269.118	1.700.715.432.402
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.419.402.997.325)	(1.599.201.301.873)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.178.024.600)	(51.856.708.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(202.342.752.807)	49.657.422.029
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.242.521.379	(8.790.901.497)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		70.632.564.357	79.120.566.426
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		60.911	302.899.428
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>73.875.146.647</u>	<u>70.632.564.357</u>



Nguyễn Hoàng Vũ
Người lập

Đỗ Văn Tuấn
Kế toán trưởng

Đặng Tấn Thành
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

5-C.T.P.P.
H
H
OÁN
PHI M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, giá nguyên vật liệu đầu vào dùng để sản xuất phân bón có xu hướng gia tăng trong khi nhu cầu về phân bón của thị trường lại rất thấp do thời tiết không thuận lợi và giá bán nông sản chưa được cải thiện nhiều. Điều này ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh mặt hàng phân bón của Công ty làm cho doanh thu thuần giảm 27,40% và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 97,51% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Lĩnh vực chính của Công ty là kinh doanh phân bón và hoạt động kinh doanh chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	15.086.957.566	7.633.261.405
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.788.189.081	62.999.302.952
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	-
	<u>73.875.146.647</u>	<u>70.632.564.357</u>

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 40.000.000.000 VND gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH	28.582.556.709	-	28.582.556.709	-
Hóa chất LG Vina				
	<u>28.582.556.709</u>	<u>-</u>	<u>28.582.556.709</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	26.814.591.731	-	23.236.178.737	-
- Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai	16.765.278.375	-	18.762.858.444	-
- Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	9.974.272.692	-	15.365.272.892	-
- Đại lý Huy Chính	13.975.473.695	-	15.084.945.695	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	11.568.130.345	-	15.479.219.432	-
- Heng Pich Chhay Import Export Co., Ltd.	-	-	12.178.752.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Tân Thành	8.000.625.371	-	19.780.016.030	-
- Công ty TNHH MTV Nông sản Thành Mai	14.219.868.896	-	3.911.845.896	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Tường Nguyễn	9.194.341.067	-	5.391.435.450	-
- Công ty TNHH Phú Doan	10.663.992.583	-	5.941.008.574	-
- Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng hợp Đường 8 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	9.577.463.980	-	6.998.534.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	172.808.560.489	(28.542.435.028)	259.067.098.900	(26.580.329.950)
	303.562.599.224	(28.542.435.028)	401.197.166.050	(26.580.329.950)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	1.332.988.060	-	2.947.754.220	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết				
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	1.542.118.250	-	43.800.000.000	-
- Yunnan Hongxiang Chemical Co., Ltd	-	-	19.269.904.949	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Trường Nguyễn	-	-	17.884.115.320	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thiết kế Quốc tế Đông Á	968.925.600	-	9.280.490.900	-
- K+S Asia Pacific Pte Ltd.	-	-	6.794.381.953	-
- Heartychem Corporation	-	-	6.170.311.809	-
- Công ty TNHH MTV Kim Dương Thành	4.878.720.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	3.051.424.750	-	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chín Mách	1.685.694.000	-	500.211.780	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Thiên Tân	1.160.256.487	-	2.432.085.814	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hà Thanh	811.478.700	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.399.341.528	(70.000.000)	10.173.610.441	(70.000.000)
	17.497.959.315	(70.000.000)	116.305.112.966	(70.000.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>	1.548.536.250	-	44.091.255.000	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	210.497.677	-	268.026.174	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	183.680.840	-	71.837.074	-
Tạm ứng	481.220.381	-	863.321.463	-
Ký cược, ký quỹ	128.741.000	-	80.012.750	-
Phải thu Hearty Chem Corporation tiền chi hộ	512.900.909	-	512.900.909	-
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	-	18.765.000	-
Phải thu tiền đền bù bao bì	-	-	699.241.733	-
Phải thu HĐQT tiền thù lao	34.800.000	-	142.800.000	-
Thuế nhập khẩu đề nghị hoàn tại Chi cục Hải quan Long Thành	1.169.964.458	-	-	-
Phải thu khác	187.271.861	-	131.708.299	-
	2.927.842.126	-	2.788.613.402	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	26.000.000	(10.000.000)	10.000.000	(10.000.000)
	26.000.000	(10.000.000)	10.000.000	(10.000.000)
c) Phải thu khác là các bên liên quan	56.000.000	-	6.000.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>				

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	-	2.954.703.200	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	3.534.485.331	-	3.534.485.331	-
- DNTN Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	-
- Các khoản khác	31.873.093.370	13.409.200.123	38.992.826.148	18.074.921.511
	42.031.635.151	13.409.200.123	49.151.367.929	18.074.921.511

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.234.804.700	-	14.728.662.878	-
Nguyên liệu, vật liệu	232.056.372.567	-	231.832.467.281	-
Công cụ, dụng cụ	41.902.684	-	53.242.570	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.179.573.259	-	3.903.366.013	-
Thành phẩm	198.538.884.988	-	171.920.280.392	-
Hàng hoá	241.222.000	-	1.625.441.927	-
Hàng gửi đi bán	11.012.913.875	-	9.831.805.586	-
	452.305.674.073	-	433.895.266.647	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	11.302.029.022	6.926.644.476
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	282.727.273	282.727.273
- Sửa chữa, nâng cấp cầu cảng - Nhà máy Long Thành	7.680.752.727	4.688.872.727
- Sửa chữa, cải tạo nền kho C - Nhà máy Hiệp Phước	-	929.082.727
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Dự án xây dựng xưởng sản xuất NPK Long Thành	-	238.818.182
- Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất axit H ₂ SO ₄ kỹ thuật hàm lượng 32% và 50% - Nhà máy Long Thành	2.492.305.455	-
- Chi phí khác	65.800.000	6.700.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	8.087.494.403	3.976.845.755
- Dây chuyền hơi nước 150.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	-	2.286.343.532
- Hơi nước thùng quay 60.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	1.254.280.800	1.690.502.223
- Hệ thống làm nguội dây chuyền NPK 60.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	77.450.000	-
- Đầu tư, sửa chữa nhà xưởng sản xuất Nhà máy Bao bì	1.409.009.091	-
- Sửa chữa mái tôn kho A & B - Nhà máy Hiệp Phước	5.232.754.512	-
- Sửa chữa xe cầu Kato - Nhà máy Hiệp Phước	114.000.000	-
	19.389.523.425	10.903.490.231

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng (Đã điều chỉnh)
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	181.810.368.857	247.780.422.139	33.158.766.827	4.008.358.573	466.757.916.396
- Mua trong năm	-	1.816.700.000	600.000.000	38.983.636	2.455.683.636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.671.300.910	9.301.969.545	-	-	21.973.270.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.614.625.666)	-	-	(1.614.625.666)
- Phân loại lại	(1.306.651.818)	1.210.451.818	-	-	-
Số dư cuối năm	193.175.017.949	258.494.917.836	33.758.766.827	4.143.542.209	489.572.244.821
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	163.442.856.903	195.444.162.552	26.915.485.987	2.824.004.454	388.626.509.896
- Khấu hao trong năm	5.100.216.455	14.852.310.198	1.730.882.267	641.223.086	22.324.632.006
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.614.625.666)	-	-	(1.614.625.666)
- Phân loại lại	-	(73.625.060)	462.905.972	(389.280.912)	-
Số dư cuối năm	168.543.073.358	208.608.222.024	29.109.274.226	3.075.946.628	409.336.516.236
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.367.511.954	52.336.259.587	6.243.280.840	1.184.354.119	78.131.406.500
Tại ngày cuối năm	24.631.944.591	49.886.695.812	4.649.492.601	1.067.595.581	80.235.728.585

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 352.388.046.458 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số dư cuối năm	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.021.920.672	161.700.003	19.183.620.675
- Khấu hao trong năm	2.411.484.132	215.600.004	2.627.084.136
Số dư cuối năm	21.433.404.804	377.300.007	21.810.704.811
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	94.602.524.035	916.299.997	95.518.824.032
Tại ngày cuối năm	92.191.039.903	700.699.993	92.891.739.896

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại địa chỉ 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến hết năm 2061 và quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.027.681.079	2.489.564.135
Chi phí trả trước thuế GTGT	-	973.160.396
Chi phí sửa chữa	-	56.838.901
Chi phí chứng nhận hợp quy cho sản phẩm	126.000.000	523.750.000
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	199.790.652	1.858.708.382
Chi phí xúc tiến thương mại	1.965.611.944	1.167.231.836
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.153.837	180.418.254
	4.470.237.512	7.249.671.904
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	197.690.098
Chi phí phân bổ chất xúc tác	3.074.228.075	3.325.363.421
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	31.578.703.361	23.854.944.658
	34.652.931.436	27.377.998.177

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	8.252.860.089	8.252.860.089	6.966.036.063	6.966.036.063
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacam	-	-	4.223.700.000	4.223.700.000
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	45.680.506.000	45.680.506.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	15.273.588.877	15.273.588.877	661.750.742	661.750.742
- Các khoản phải trả người bán khác	37.537.547.861	37.537.547.861	30.998.615.838	30.998.615.838
	106.744.502.827	106.744.502.827	42.850.102.643	42.850.102.643
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	60.958.115.877	60.958.115.877	661.750.742	661.750.742

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phòng Hưng Phát	-	130.530.450
- Công ty TNHH Lian Taix	547.583.080	253.177.800
- Công ty TNHH Phúc Tiến - Đức Linh	76.449.920	-
- Người mua trả tiền trước khác	120.554.535	161.594.956
	744.587.535	545.303.206

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Đã điều chỉnh)		Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.959.370.981	11.314.321.657	13.782.704.239	-	-	-	-	-	-	-	490.988.399
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	762.970.545	-	15.626.103.247	14.863.132.702	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	85.994.843	676.989.960	-	1.429.299.734	-	-	838.304.617	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	849.278.062	318.645.392	985.851.424	-	-	-	-	-	-	-	182.072.030
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	3.587.328.478	(71.241.910)	430.471.560	-	-	-	-	-	-	-	3.085.615.008
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.500.000	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	848.965.388	8.072.967.481	27.197.328.386	31.500.959.659	838.304.617	3.758.675.437						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.316.685.224	887.429.296	-	-
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	500.899.278	2.530.118.836	-	-
- Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng - Nhà máy Hiệp Phước	813.923.057	818.198.010	-	-
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	-	2.568.199.491	-	-
- Chi phí làm hàng	43.200.000	1.409.048.529	-	-
	3.674.707.559	8.212.994.162		

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	169.562.378	176.147.325
	169.562.378	176.147.325

(*) Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất LG Vina thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	528.267.286	763.552.996
- Bảo hiểm y tế	158.111.726	162.335.922
- Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	3.623.472.867	3.623.472.867
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.439.745.200	181.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	855.805.200	15.874.896.600
- Phải trả thuế TNCN nộp thừa của cán bộ công nhân viên	499.584.703	151.768.604
- Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.547.335.875	1.580.555.906
- Phải trả tiền giữ lại nhà thầu để bảo hành công trình	68.342.074	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	375.649.737	397.917.467
	9.096.314.668	22.736.000.362
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	169.119.510	169.119.510
	169.119.510	169.119.510
c) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>	-	14.927.050.400



Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Số 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

20 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	61.966.237.963	61.966.237.963	665.935.974.413	534.278.677.882	193.623.534.494	193.623.534.494
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	230.098.800.917	230.098.800.917	179.590.871.980	356.384.137.792	53.305.535.105	53.305.535.105
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ⁽³⁾	180.893.112.184	180.893.112.184	146.575.465.068	209.886.117.539	117.582.459.713	117.582.459.713
- Ngân hàng TNHH Một thành viên CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	55.494.618.155	55.494.618.155	189.036.043.753	211.636.133.208	32.894.528.700	32.894.528.700
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	36.785.417.000	36.785.417.000	70.099.913.904	106.885.330.904	-	-
- Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	332.600.000	332.600.000	-	332.600.000	-	-
	565.570.786.219	565.570.786.219	1.251.238.269.118	1.419.402.997.325	397.406.058.012	397.406.058.012



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.2340074/2019-HĐCVHM/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 02/10/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 02/10/2019 đến ngày 30/09/2020;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 193.623.534.494 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 0095/1928/N-CTD ngày 25/10/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 53.305.535.105 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

- (3) Thỏa thuận chung về tiện ích VNM 151277 với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC ngày 21/07/2015 và biên bản thỏa thuận tiện ích (bổ sung) số VNM 180134 ngày 06/02/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 8.200.000 USD hoặc VND tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Việc cung cấp tiện ích sẽ tùy thuộc sự xem xét của ngân hàng tại từng thời điểm, thực hiện ít nhất mỗi năm một lần;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng lần giải ngân và được chọn trong thông báo rút vốn;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 117.852.459.713 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

- (4) Hợp đồng tín dụng số STVN1268-17 ngày 27/10/2017 và Thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC1-STVN1268-17 ngày 01/07/2018, thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC2-STVN1268-17 27/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 32.894.528.700 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

CHỈ NI
CÔNG T
NG KI
AA
-TP.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng (Đã điều chỉnh)
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	478.973.330.000	26.949.519.061	7.390.923.137	75.713.107.841	589.026.880.039
Lãi trong năm trước	-	-	-	68.900.402.138	68.900.402.138
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	22.988.440.968	-	(22.988.440.968)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.356.301.110)	(7.356.301.110)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(190.000.000)	(190.000.000)
Chi cổ tức năm 2017	-	-	-	(28.738.399.800)	(28.738.399.800)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	(38.317.866.400)	(38.317.866.400)
Trả tiền thuế đất từ năm 2011 - 2014 theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	(3.085.615.008)	(3.085.615.008)
Số dư cuối năm trước	478.973.330.000	49.937.960.029	7.390.923.137	43.720.886.693	580.023.099.859
Số dư đầu năm nay	478.973.330.000	49.937.960.029	7.390.923.137	43.720.886.693	580.023.099.859
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.539.578.443	1.539.578.443
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	9.977.569.500	-	(9.977.569.500)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(5.321.370.400)	(5.321.370.400)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(136.000.000)	(136.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Chi cổ tức năm 2018 (*)	-	-	-	(19.158.933.200)	(19.158.933.200)
Số dư cuối năm nay	478.973.330.000	59.915.529.529	7.390.923.137	10.450.592.036	556.730.374.702

5-00
IÁNI
(TNH
M TC
SC
Ồ C

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 22/NQ-HĐQT ngày 26/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
<i>Kết quả kinh doanh sau thuế (trước điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)</i>	100,00	66.517.130.002
<i>Lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước để lại</i>		16.223.965.963
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100,00	82.741.095.965
Trích Quỹ đầu tư phát triển	12,06	9.977.569.500
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,43	5.321.370.400
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	0,16	136.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0,26	216.000.000
Chi trả cổ tức (12% vốn điều lệ)	69,47	57.476.799.600
- Trong đó, số cổ tức đã tạm ứng trong năm trước (8% vốn điều lệ)		38.317.866.400
- Số cổ tức chia trong năm nay (4% vốn điều lệ)		19.158.933.200

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
- Các cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	100	478.973.330.000	100	478.973.330.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	478.973.330.000	478.973.330.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	478.973.330.000	478.973.330.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	15.874.896.600	675.338.900
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	19.158.933.200	67.056.266.200
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	19.158.933.200	28.738.399.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	38.317.866.400
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(34.178.024.600)	(51.856.708.500)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(34.178.024.600)	(33.528.133.100)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	(18.328.575.400)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	855.805.200	15.874.896.600

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.897.333	47.897.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.915.529.529	49.937.960.029
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	<u>67.306.452.666</u>	<u>57.328.883.166</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m², tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 2.530 đồng/m²/năm).
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại xã Tân Hòa, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 36.395,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	10.640,89	153.302,30
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Bà Nguyễn Thị Hằng	130.233.800	130.233.800
- Công ty TNHH Sơn Nguyên	56.334.000	56.334.000
- Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngộ	1.026.767.935	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Việt Đức	262.296.130	-
- Ông Phan Ngọc Hùng	148.614.310	-
- Công ty Cổ phần Công nông nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	-
- Bà Lê Thị Kim Mây	958.333.307	-
	<u>4.208.212.042</u>	<u>186.567.800</u>

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm	1.639.403.695.027	2.264.539.404.856
	<u>1.639.403.695.027</u>	<u>2.264.539.404.856</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)	<u>5.008.744.977</u>	<u>18.383.318.418</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.781.915.255	6.585.287.718
Hàng bán bị trả lại	7.837.508.967	15.291.207.333
Giảm giá hàng bán	712.544.000	1.506.750.000
	12.331.968.222	23.383.245.051

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.524.341.384.426	2.034.785.851.541
	1.524.341.384.426	2.034.785.851.541

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	195.303.237	4.523.866.056
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.824.890.500	4.111.461.381
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	15.183.945.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.251.386.032	997.429.414
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	59.238.581	-
	6.330.818.350	24.816.701.851
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)	401.807.000	15.214.101.000

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.016.371.652	31.051.758.495
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	69.965.784	843.123.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	925.824.715	13.918.898.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	16.018.953
Chi phí tài chính khác	-	3.361.588
	36.012.162.151	45.833.160.788

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	620.893.562	925.757.230
Chi phí nhân công	6.402.562.693	8.114.343.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.602.809.741	65.339.600.681
Chi phí khác bằng tiền	5.307.960.747	8.314.335.573
	54.934.226.743	82.694.036.729

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	330.048.701	543.688.484
Chi phí nhân công	9.812.168.040	9.042.339.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.301.657.070	2.378.898.671
Chi phí dự phòng	1.567.632.852	4.840.251.753
Thuế, phí, và lệ phí	481.047.835	474.647.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.297.566.980	9.480.933.177
Chi phí khác bằng tiền	3.282.888.115	569.496.290
	25.073.009.593	27.330.255.414

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	94.545.455	343.797.630
Thu nhập từ bồi thường	100.960.085	1.409.724.051
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	681.184.731	47.137.800
Thu nhập từ phí sử dụng cảng	1.624.840.512	1.341.865.337
Thu nhập từ nhập hàng thừa kiểm kê	4.173.742.513	2.621.390.993
Thu nhập từ cho thuê kho, hạ tầng	619.999.999	1.265.454.540
Thu nhập từ tiền hoàn thuế	1.169.964.458	553.140.639
Thu nhập từ thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học	-	846.556.286
Thu nhập từ tiền thuê đất nộp thừa	501.713.470	-
Thu nhập khác	214.617.151	421.065.301
	9.181.568.374	8.850.132.577
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)	1.249.701.110	1.046.010.695

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	77.000.000	142.000.000
Chi phí thu gom phế liệu	82.073.750	34.080.000
Thanh lý thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	-	1.013.243.991
Chi phí khác	11.038.525	579.677.421
	170.112.275	1.769.001.412

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.053.218.341	82.410.688.349
- Văn phòng Công ty	(9.998.531.833)	1.405.363.748
- Nhà máy phân bón Hiệp Phước	(6.967.467.823)	41.366.577.069
- Nhà máy phân bón Cửu Long	8.437.683.533	4.805.866.595
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	9.782.363.597	32.766.435.567
- Nhà máy sản xuất Bao bì	799.170.867	2.066.445.370
Các khoản điều chỉnh tăng	197.000.000	2.892.887.196
- Chi phí không hợp lệ	197.000.000	324.687.705
- Chênh lệch tạm thời (chiết khấu)	-	2.568.199.491
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.568.199.491)	(19.453.888.209)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(15.183.945.000)
- Chênh lệch tạm thời (chiết khấu)	(2.568.199.491)	(4.269.943.209)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(317.981.150)	65.849.687.336
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	13.169.937.467
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	590.995.117	331.167.061
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.429.299.734)	(12.910.109.411)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(838.304.617)	590.995.117

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	513.639.898
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	513.639.898

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	513.639.898	340.348.744
	513.639.898	340.348.744

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.539.578.443	68.900.402.138
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.539.578.443	68.900.402.138
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.439

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.375.124.644.150	1.739.243.002.536
Chi phí nhân công	70.723.637.485	81.036.101.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.951.716.142	24.438.497.035
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.033.365.618	138.220.718.472
Chi phí khác bằng tiền	25.591.177.498	40.885.907.892
	1.630.424.540.893	2.023.824.227.226

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.875.146.647	-	70.632.564.357	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	306.516.441.350	(28.552.435.028)	403.995.779.452	(31.006.446.418)
	380.391.587.997	(28.552.435.028)	474.628.343.809	(31.006.446.418)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	397.406.058.012	565.570.786.219
Phải trả người bán, phải trả khác	116.009.937.005	65.755.222.515
Chi phí phải trả	3.674.707.559	8.212.994.162
	517.090.702.576	639.539.002.896

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.875.146.647	-	-	73.875.146.647
Phải thu khách hàng, phải thu khác	277.948.006.322	16.000.000	-	277.964.006.322
	351.823.152.969	16.000.000	-	351.839.152.969

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.632.564.357	-	-	70.632.564.357
Phải thu khách hàng, phải thu khác	372.989.333.034	-	-	372.989.333.034
	443.621.897.391	-	-	443.621.897.391

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	397.406.058.012	-	-	397.406.058.012
Phải trả người bán, phải trả khác	115.840.817.495	169.119.510	-	116.009.937.005
Chi phí phải trả	3.674.707.559	-	-	3.674.707.559
	516.921.583.066	169.119.510	-	517.090.702.576
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	565.570.786.219	-	-	565.570.786.219
Phải trả người bán, phải trả khác	65.586.103.005	169.119.510	-	65.755.222.515
Chi phí phải trả	8.212.994.162	-	-	8.212.994.162
	639.369.883.386	169.119.510	-	639.539.002.896

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.251.238.269.118	1.700.715.432.402
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.419.402.997.325	1.599.201.301.873

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.008.744.977	18.383.318.418
- Công ty TNHH Hóa Chất LG Vina	Công ty liên kết	3.863.738.977	4.573.933.418
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	74.750.000	1.973.250.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	1.070.256.000	1.129.260.000
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ	-	7.100.000.000
- Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	-	3.606.875.000
Nhận cổ tức được chia		-	15.183.945.000
- Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	-	15.183.945.000
Chiết khấu thanh toán		401.807.000	30.156.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	401.807.000	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	-	30.156.000
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu		1.249.701.110	1.046.010.695
- Công ty TNHH Hóa Chất LG Vina	Công ty liên kết	1.249.701.110	1.046.010.695
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		239.482.052.270	273.585.993.125
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	59.422.962.637	84.760.927.788
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	91.162.595.000	87.662.982.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	-	11.018.640.000
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	84.931.535.000	89.995.269.201
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	23.310.000	32.240.000
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại TP. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	29.977.633	41.797.636
- Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam - Xí nghiệp Ắc quy Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	-	9.293.000
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ	52.672.000	64.843.500
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	3.807.000.000	-
- Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật Hóa Chất	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	52.000.000	-

105-060
NHÂN
TY TNHH
KIỂM T
AASC
TP. HỒ C

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giảm giá hàng mua		-	4.311.682.123
- Công ty Cổ phần Vật tư & Xuất nhập khẩu Hóa Chất	Cùng Công ty mẹ	-	4.311.682.123
Thanh lý đề tài khoa học		-	846.556.286
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	-	846.556.286
Chia cổ tức		12.463.525.200	43.622.338.200
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	12.463.525.200	43.622.338.200
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.332.988.060	2.947.754.220
- Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Công ty liên kết	1.332.988.060	1.468.068.220
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-	237.500.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	1.242.186.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.548.536.250	44.091.255.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	6.418.000	6.418.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	1.542.118.250	43.800.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	-	43.862.000
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	-	240.975.000
Phải thu ngắn hạn khác		56.000.000	6.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	50.000.000	-
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ	6.000.000	6.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		60.958.115.877	661.750.742
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	15.273.588.877	661.750.742
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	2.079.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại TP. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	1.942.000	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	45.680.506.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		-	14.927.050.400
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	-	14.927.050.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	503.431.287	603.147.126
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.686.209.931	2.424.274.707

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

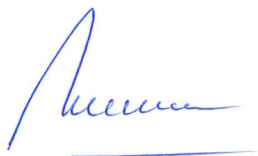
Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 căn cứ vào Biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 27/07/2019 về kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã trình bày năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	400.069.563.000	401.197.166.050	1.127.603.050
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(31.393.143.476)	(31.066.446.418)	326.697.058
Hàng tồn kho	141	433.406.545.000	433.895.266.647	488.721.647
Tài sản cố định hữu hình	221	78.000.104.315	78.131.406.500	131.302.185
Chi phí trả trước dài hạn	261	26.392.060.021	27.377.998.177	985.938.156
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.310.362.513	8.072.967.481	3.762.604.968
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	44.423.229.565	43.720.886.693	(702.342.872)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	2.036.391.813.529	2.034.785.851.541	(1.605.961.988)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.689.098.801	24.816.701.851	1.127.603.050
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.656.952.472	27.330.255.414	(326.697.058)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	79.350.426.253	82.410.688.349	3.060.262.096
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	12.492.947.507	13.169.937.467	676.989.960
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	66.517.130.002	68.900.402.138	2.383.272.136
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp gián tiếp)				
Lợi nhuận trước thuế	01	79.350.426.253	82.410.688.349	3.060.262.096
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	24.438.497.075	24.307.194.890	(131.302.185)
Các khoản dự phòng	03	5.166.948.811	4.840.251.753	(326.697.058)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(152.194.735.468)	(153.322.338.518)	(1.127.603.050)

	Mã số	Số liệu đã trình bày năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)				
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	84.636.898.051	84.148.176.404	(488.721.647)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.979.545.287)	(12.965.483.443)	(985.938.156)



Nguyễn Hoàng Vũ
Người lập



Đỗ Văn Tuấn
Kế toán trưởng



Đặng Tấn Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020